**MỤC LỤC**

[CHƯƠNG I 1](#_Toc185927962)

[THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1](#_Toc185927963)

[1. Tên chủ cơ sở: 1](#_Toc185927964)

[2. Tên cơ sở: 1](#_Toc185927965)

[3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở: 3](#_Toc185927966)

[4. Nguyên liệu, phụ gia, nhiên liệu, hóa chất, điện năng sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở: 6](#_Toc185927974)

[5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở: 9](#_Toc185927978)

[CHƯƠNG II 15](#_Toc185927997)

[SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 15](#_Toc185927998)

[2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: 15](#_Toc185927999)

[2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 15](#_Toc185928000)

[CHƯƠNG III 17](#_Toc185928001)

[KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 17](#_Toc185928002)

[1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải: 17](#_Toc185928003)

[2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải: 25](#_Toc185928004)

[3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: 28](#_Toc185928006)

[4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: 29](#_Toc185928007)

[5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: 31](#_Toc185928008)

[6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: 31](#_Toc185928009)

[7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác. 34](#_Toc185928010)

[8. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. 34](#_Toc185928011)

[CHƯƠNG IV 37](#_Toc185928012)

[NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 37](#_Toc185928013)

[1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: 37](#_Toc185928014)

[2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: 38](#_Toc185928015)

[CHƯƠNG V 40](#_Toc185928016)

[KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 40](#_Toc185928017)

[1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải 40](#_Toc185928018)

[2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải 40](#_Toc185928019)

[CHƯƠNG VI 42](#_Toc185928020)

[KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 42](#_Toc185928021)

[6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. 42](#_Toc185928022)

[6.2. Chương trình quan trắc định kỳ: 44](#_Toc185928023)

[6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 44](#_Toc185928026)

[CHƯƠNG VII 46](#_Toc185928027)

[KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 46](#_Toc185928028)

[1. Biên bản làm việc ngày 09/11/2022 của Phòng cảnh sát môi trường – Công an tỉnh Nam Định, ý kiến của đoàn kiểm tra: 46](#_Toc185928029)

[2. Khắc phục nội dung của đoàn kiểm tra: 46](#_Toc185928030)

[CHƯƠNG VIII 48](#_Toc185928031)

[CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 48](#_Toc185928032)

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| BTNMT | Bộ Tài nguyên Môi trường |
| BYT | Bộ Y tế |
| CBCNV | Cán bộ công nhân viên |
| CHXHCN | Cộng Hòa Xã hội Chủ Nghĩa |
| CP | Chính Phủ |
| CTNH | Chất thải nguy hại |
| CTR | Chất thải rắn |
| CTRSH | Chất thải rắn sinh hoạt |
| ĐTM | Đánh giá tác động môi trường |
| ĐTV | Động thực vật |
| HTXLNT | Hệ thống xử lý nước thải |
| KT-XH | Kinh tế xã hội |
| NĐ | Nghị định |
| PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| QH | Quốc hội |
| QL | Quốc lộ |
| QLMT | Quản lý môi trường |
| TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| TT | Thông tư |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VNĐ | Việt Nam đồng |
| VSMT | Vệ sinh môi trường |
| XLNT | Xử lý nước thải |
| WHO | Tổ chức Y tế thế giới |

**DANH MỤC CÁC BẢNG**

[Bảng 1. Tổng hợp nguyên liệu, phụ gia, nhiên liệu, hóa chất sử dụng 6](#_Toc186097184)

[Bảng 2. Lượng nước sử dụng của Công ty hiện tại 7](#_Toc186097185)

[Bảng 3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước 9](#_Toc186097186)

[Bảng 4. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở 10](#_Toc186097187)

[Bảng 5. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở 15](#_Toc186097188)

[Bảng 6. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước mưa 17](#_Toc186097189)

[Bảng 7. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước thải 18](#_Toc186097190)

[Bảng 8. Thống kê lượng nước thải phát sinh tại cơ sở 19](#_Toc186097191)

[Bảng 9. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải 24](#_Toc186097192)

[Bảng 10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn 26](#_Toc186097193)

[Bảng 11. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy 29](#_Toc186097194)

[Bảng 12. Tổng hợp những nội dung điều chỉnh của cơ sở 35](#_Toc186097195)

[Bảng 13. Giá trị giới hạn thông số khí thải sau xử lý 39](#_Toc186097196)

[Bảng 14. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý 40](#_Toc186097197)

[Bảng 15. Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải định kỳ 41](#_Toc186097198)

[Bảng 16. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 42](#_Toc186097199)

[Bảng 17. Kế hoạch về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải 42](#_Toc186097200)

[Bảng 18. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 44](#_Toc186097201)

**DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ**

[Sơ đồ 1. Quy trình kinh doanh ô tô 4](#_Toc186097202)

[Sơ đồ 2. Quy trình sửa chữa, bảo dưỡng xe, rửa xe 5](#_Toc186097203)

[Sơ đồ 3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa 17](#_Toc186097204)

[Sơ đồ 4. Hệ thống thu gom và thoát nước thải 18](#_Toc186097205)

[Sơ đồ 5. Quy trình xử lý nước thải vệ sinh tại bể tự hoại 20](#_Toc186097206)

[Sơ đồ 6. Quy trình xử lý nước thải rửa xe tại bể tách dầu 20](#_Toc186097207)

[Sơ đồ 7. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 22](#_Toc186097208)

[Sơ đồ 8. Quy trình xử lý bụi, khí thải buồng sơn 25](#_Toc186097209)

# CHƯƠNG I

# THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

## 1. Tên chủ cơ sở:

**Công ty Cổ phần thương mại Vũ Minh**

- Địa chỉ: Quốc lộ 10, phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Duy Dương; Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 02283.240.559;

- Mã số thuế: 0600346056;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số: 0600346056 đăng ký lần đầu ngày 04/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/03/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

- Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 09/06/2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Xây dựng showroom ô tô và kinh doanh dịch vụ thương mại” tại phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định

- Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Xây dựng showroom ô tô và kinh doanh dịch vụ thương mại” tại phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định.

## 2. Tên cơ sở:

***2.1. Tên cơ sở:***

**Showroom ô tô và kinh doanh dịch vụ thương mại**

***2.2. Địa điểm cơ sở:***

- Địa điểm: Quốc lộ 10, phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông Bắc giáp trường Trung cấp phật học tỉnh Nam Định;

+ Phía Đông Nam giáp đường Quốc lộ 10;

+ Phía Tây Nam giáp Đại lý ô tô MG Nam Định và khu dân cư tổ 24, phường Lộc Vượng.

+ Phía Tây Bắc giáp sông Vĩnh Giang.

***2.3. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng:***

- Giấy phép xây dựng số 34/GPXD ngày 16/08/2018 của Sở Xây Dựng.

***2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:***

- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 25/05/2018 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án *“Xây dựng showroom ô tô và kinh doanh dịch vụ thương mại tại phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định”* của Công ty cổ phần thương mại Vũ Minh.

***2.5. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):***

- Cơ sở hoạt động thuộc lĩnh vực xây dựng dân dụng (thuộc điểm đ, khoản 5, Điều 8 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14);

- Tổng vốn đầu tư: Căn cứ theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Xây dựng showroom ô tô và kinh doanh dịch vụ thương mại” tại phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định thì tổng vốn đầu tư dự án là 130.000.000.000 đồng *(Một trăm ba mươi tỷ đồng).*

Căn cứ khoản 4, Điều 9 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 thì cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm B.

***2.6. Thông tin chung về quá trình hoạt động của cơ sở:***

Công ty Cổ phần thương mại Vũ Minh được thành lập năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số: 0600346056 đăng ký lần đầu ngày 04/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/03/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp; trong đó có ngành nghề kinh doanh chính là bán mô tô, xe máy; mua bán ô tô; mua bán phụ tùng ô tô;….

Năm 2016, Công ty lập dự án: “Showroom ô tô và kinh doanh dịch vụ thương mại” với dịch vụ bán ô tô 500 xe/năm, dịch vụ bảo hành, sửa chữa 20 xe/ngày, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô (phanh, lốp, gương ...) 3.600 chiếc/năm và đã được UBND thành phố Nam Định xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 373/UBND-KT ngày 19/05/2016.

Nhận thấy nhu cầu thị trường về lĩnh vực ô tô đang có xu hướng tăng cao tại Việt Nam và trên thế giới nên Công ty quyết định lập dự án “Xây dựng showroom ô tô và kinh doanh dịch vụ thương mại tại phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định” để nâng quy mô công suất của dự án lên bao gồm: dịch vụ bán ô tô 800 xe/năm; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe 600 xe/tháng; dịch vụ rửa 15 xe/ngày. Dự án đã được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 9/6/2016; phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 02/04/2018; phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 25/05/2018. Khu đất thực hiện dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất seri số CB224695 vào ngày 06/02/2017 với tổng diện tích: 32.294,2 m2, thời hạn sử dụng đến ngày 25/07/2066.

Tuy nhiên trong quá trình triển khai, dự án gặp khó khăn về nguồn vốn đầu tư nên chưa xây dựng hết các hạng mục công trình theo đúng quy mô dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 02/04/2018 của UBND tỉnh. Các hạng mục đã được Công ty xây dựng cụ thể gồm: showroom 2, khu xử lý nước thải, hồ nước, cơ sở đi vào hoạt động từ tháng 12/2020 với công suất: dịch vụ bán ô tô 360 xe/năm, dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng 150 xe/tháng, dịch vụ rửa 7 xe/ngày. Lực lượng CBCNV hiện tại là 50 người. Trong phạm vi báo cáo xin phép chỉ đánh giá, đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đối với các hạng mục công trình đã được xây dựng và hoạt động.

Căn cứ vào khoản 2, Điều 39 và điểm c, khoản 3, Điều 41 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020 thì cơ sở thuộc đối tượng phải tiến hành lập Giấy phép môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh Nam Định cấp Giấy phép môi trường.

Căn cứ khoản 4, Điều 28 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và mục số 2, Phụ lục IV của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở có tiêu chí tương đương với dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường. Vì vậy nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở sẽ tuân theo cấu trúc của Phụ lục số X Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

## 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

### 3.1. Công suất của cơ sở:

*- Theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, công suất thiết kế của cơ sở là:*

+ Dịch vụ bán ô tô: 800 xe/năm;

+ Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe: 600 xe/tháng

+ Dịch vụ rửa: 15 xe/ngày

Lực lượng CBCNV của công ty là 150 người.

*- Công suất hiện nay:*

+ Dịch vụ bán ô tô: 360 xe/năm;

+ Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe: 150 xe/tháng

+ Dịch vụ rửa: 7 xe/ngày

Lực lượng CBCNV của công ty là 50 người.

### 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Sơ đồ 1. Quy trình kinh doanh ô tô

Khách hàng

Showroom

ô tô

Quầy tiếp tân

Xuất bán

Tiếng ồn; Nước thải; Chất thải rắn

***Ghi chú***

Quy trình kinh doanh

Đường dòng thải

*Thuyết minh:*

Khách hàng đến thăm quan, mua sắm tại Công ty sẽ được nhân viên tại quầy tiếp tân hướng dẫn đến khu vực showroom ô tô là nơi trưng bày, giới thiệu, tiếp thị các sản phẩm ô tô và các trang thiết bị đi kèm (như phanh, lốp, gương ...)

Các sản phẩm trưng bày tại showroom ô tô sẽ được xuất bán cho người tiêu dùng.

Sơ đồ 2. Quy trình sửa chữa, bảo dưỡng xe, rửa xe

Bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng xe

Rửa xe

Nước thải

Xe hỏng, bảo

dưỡng định kỳ

Tiếng ồn, hơi mùi sơn, bụi

Mài 🡪 đánh bóng 🡪 sơn 🡪 sấy khô

Tháo dỡ và sửa chữa

CTNH, tiếng ồn, hơi mùi xăng dầu, bụi

Lắp đặt lại các chi tiết

Tiếng ồn, Hơi mùi xăng dầu

Bàn giao xe

Xe ô tô

**Ghi chú:**

Đường quy trình

Đường dòng thải

*Thuyết minh:*

*- Hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng:*

Xe ô tô được đưa đến khu vực bảo dưỡng, sửa chữa xe. Tại đây các nhân viên sẽ tiến hành kiểm tra toàn bộ xe để bảo dưỡng, phát hiện các bộ phận hư, hỏng:

+ Đối với các bộ phận máy móc xe bị hư, hỏng sẽ được nhân viên tháo dỡ, sửa chữa và bảo dưỡng (các hoạt động diễn ra bao gồm: thay thế các phụ tùng, ...) sau đó lắp đặt lại các chi tiết vào thân xe.

+ Đối với vỏ, khung xe bị bong, xước sơn: Nhân viên sẽ sử dụng máy mài lắp giấy ráp để loại bỏ lớp sơn cũ của những vùng cần sơn để sơn lót có thể bám dính tốt nhất. Các chi tiết sau khi đánh bóng sẽ được đưa vào buồng phun sơn kín để tiến hành phủ sơn lên bề mặt. Trên thân máy phun sơn lắp đặt với thiết bị cảm biến để xác định vị trí của phôi. Súng phun dựa vào trị số do thiết bị cảm biến đo được để tiến hành phun, đảm bảo được việc phun sơn lên bề mặt phôi và tiết kiệm sơn. Các chi tiết sẽ được sấy khô trước khi lắp ráp vào thân xe.

Xe sau khi được bảo dưỡng, sửa chữa sẽ được bàn giao lại cho chủ xe.

*- Hoạt động rửa xe:*

Xe ô tô trong quá trình di chuyển bị dính bùn, đất, cát ... sẽ được đưa đến khu vực rửa xe. Nhân viên sẽ sử dụng xà phòng, nước sạch để làm sạch toàn bộ các chất bẩn dính trên thân xe và sau đó dùng khăn để lau khô bề mặt xe.

Xe ô tô sau khi được làm sạch sẽ được bàn giao lại cho khách hàng.

### 3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, sửa chữa và bảo dưỡng ô tô loại 4 - 7 chỗ của các dòng xe City, BRV, HRV, CIVIC, CRV, ACORD,... thuộc thương hiệu HONDA. Cụ thể:

+ Dịch vụ bán ô tô: 800 xe/năm;

+ Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe: 600 xe/tháng

+ Dịch vụ rửa xe: 15 xe/ngày.

## 4. Nguyên liệu, phụ gia, nhiên liệu, hóa chất, điện năng sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

### 4.1. Nguyên liệu, phụ gia, nhiên liệu, hóa chất sử dụng:

Bảng 1. Tổng hợp nguyên liệu, phụ gia, nhiên liệu, hóa chất sử dụng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguyên liệu, phụ gia,**  **nhiên liệu và hóa chất** | **Đơn vị** | **Mức tiêu thụ** | |
| **Hiện tại** | **Khi đạt công suất tối đa** |
| ***I*** | ***Nguyên liệu chính*** | | | |
| 1 | Ô tô nguyên chiếc | Chiếc/năm | 360 | 800 |
| 3 | Phụ kiện của ô tô dùng trong sửa chữa, bảo dưỡng (phanh, lốp, gương ...) | Chiếc/năm | 1.800 | 7.200 |
| 4 | Xà phòng các loại | Kg/năm | 100 | 400 |
| 5 | Mỡ bôi trơn | Kg/năm | 2 | 8 |
| 6 | Sơn | Kg/năm | 2.500 | 10.000 |
| ***II*** | ***Nhiên liệu*** | | | |
| 1 | Dầu | *lít/năm* | 2.000 | 8.000 |
| 2 | Dầu nhớt | *lít/năm* |
| 3 | Xăng | *Lít/năm* |
| 4 | Gas phục vụ nấu ăn | *Kg/tháng* | 80 | 200 |
| ***III*** | ***Hóa chất xử lý khí thải*** | | | |
| 1 | Than hoạt tính | *kg/lần thay* | 15 | 30 |
| ***IV*** | ***Hóa chất xử lý nước thải*** | | | |
| 1 | Hóa chất khử trùng Clo | *kg/tháng* | 0,5 | 2 |
| 2 | Chế phẩm vi sinh | *kg/năm* | 2 | 8 |
| 3 | PAC, Polymer | *Kg/năm* | 40 | 160 |

### 4.2. Nhu cầu sử dụng điện:

Điện phục vụ sinh hoạt và kinh doanh dịch vụ của cơ sở được cung cấp bởi Công ty Điện lực Nam Định. Từ lưới điện 22 kV, điện được dẫn về trạm biến áp của Công ty để cấp cho các khu vực có nhu cầu sử dụng.

+ Hiện tại: 3.063 kWh/tháng *(Căn cứ hóa đơn sử dụng điện);*

+ Khi cơ sở đạt công suất tối đa, lượng điện sử dụng dự kiến khoảng 8.000 kWh/tháng.

### 4.3. Nhu cầu sử dụng nước:

*4.2.1. Nguồn cung cấp nước:*

Để phục vụ cho hoạt động sinh hoạt và kinh doanh dịch vụ của cơ sở, Công ty sử dụng nguồn nước sạch được cấp từ Trạm cấp nước sạch của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định.

*4.2.2. Lượng nước sử dụng:*

Căn cứ hóa đơn sử dụng nước của Công ty từ tháng 11/2023 đến tháng 10/2024, ta có bảng thống kê như sau:

Bảng 2. Lượng nước sử dụng của Công ty hiện tại

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời điểm** | **Lượng nước sử dụng** | |
| ***(m3/tháng)*** | ***(m3/ngày)*** |
| 1 | Tháng 11/2023 | 472 | 18,1 |
| 2 | Tháng 12/2023 | 501 | 19,2 |
| 3 | Tháng 1/2024 | 474 | 18,2 |
| **4** | **Tháng 2/2024** | **136** | **5,2** |
| 5 | Tháng 3/2024 | 122 | 4,69 |
| 6 | Tháng 4/2024 | 133 | 5,11 |
| 7 | Tháng 5/2024 | 124 | 4,77 |
| 8 | Tháng 6/2024 | 130 | 5 |
| 9 | Tháng 7/2024 | 130 | 5 |
| 10 | Tháng 8/2024 | 111 | 4,27 |
| 11 | Tháng 9/2024 | 104 | 4 |
| 12 | Tháng 10/2024 | 132 | 5,07 |

(Ghi chú: Nhu cầu sử dụng nước từ tháng 11/2023 đến tháng 1/2024 tăng cao là do Công ty gặp sự cố rò rỉ đường ống cấp nước. Do đó báo cáo xin phép không sử dụng lượng nước từ tháng 11/2023 đến tháng 1/2024 để tính toán).

Như vậy, lượng nước sử dụng trong tháng cao nhất (Tháng 2/2024) là: 136 m3/tháng, tương đương 5,2 m3/ngày. Theo đó, nhu cầu sử dụng nước thực tế cho từng hoạt động như sau:

*\* Lượng nước cấp cho sinh hoạt:*

- Hiện tại: Số CBCNV làm việc tại cơ sở hiện tại là 50 người, trong đó 30 người làm việc trực tiếp tại Công ty (có tổ chức nấu ăn buổi trưa) ước tính định mức 100 lít/người/ngày; 20 nhân viên kinh doanh không thường xuyên làm việc tại Công ty ước tính định mức 30 lít/người/ngày). Khối lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt thực tế ước tính khoảng:

(30 người x 100 lít/người/ngày) + (20 người x 30 lít/người/ngày) = 3,6 m3/ngày.đêm.

- Khi cơ sở đạt công suất tối đa: Tổng số CBCNV tối đa làm việc tại cơ sở là 150 người, trong đó 100 người làm việc trực tiếp tại Công ty (có tổ chức nấu ăn buổi trưa) ước tính định mức 100 lít/người/ngày; 50 nhân viên kinh doanh không thường xuyên làm việc tại Công ty ước tính định mức 30 lít/người/ngày). Khối lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt ước tính khoảng:

(100 người x 100 lít/người/ngày + 50 người x 30 lít/người/ngày) = 11,5 m3/ngày.đêm.

*\* Lượng nước cấp cho khách hàng đến giao dịch:*

- Hiện tại: Số lượng khách hàng đến showroom thăm quan, giao dịch khoảng 20 người. Lượng nước sử dụng ước tính khoảng 15 lít/người/ngày. Lượng nước cấp cho sinh hoạt tối đa cho khách trong một ngày sẽ là: 20 người x 15 lít/người/ngày = 0,3 m3/ngày.

- Khi cơ sở đạt công suất tối đa: Với số lượng khách hàng đến giao dịch tối đa khoảng 60 người trong thời gian tổ chức sự kiện (có nấu ăn) thì lượng nước sạch cần cung cấp vào khoảng: 60 người x 100 lít/người/ngày = 6 m3/ngày.

*\* Lượng nước cấp cho hoạt động rửa xe ô tô:*

- Hiện tại: Căn cứ theo thực tế hoạt động tại cơ sở thì lượng nước rửa xe ô tô trung bình khoảng 45 lít/xe. Với lượng xe cần rửa là 7 xe/ngày thì lượng nước tiêu thụ khoảng: 0,32 m3/ngày.

- Khi cơ sở đạt công suất tối đa: Với lượng xe cần rửa là 15 xe/ngày thì lượng nước tiêu thụ khoảng: 0,68 m3/ngày.

*\* Lượng nước cấp cho hoạt động tưới cây xanh*

- Hiện tại: Cây xanh chủ yếu là bồn hoa cây cảnh trong khuôn viên với lượng nước tưới khoảng 1 m3/ngày.

- Khi cơ sở đạt công suất tối đa: Căn cứ theo định mức quy định tại QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng thì chỉ tiêu cấp nước để tưới cây khoảng 3 lít/m2. Diện tích cây xanh khoảng 7.025 m2, khối lượng nước cấp cho hoạt động này là: 21 m3/ngày.

Bảng 3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhu cầu sử dụng nước** | **Tải lượng** *(m3/ngày.đêm)* | |
| **Hiện tại** | **Khi đạt công suất**  **tối đa** |
| 1 | Nước cấp cho sinh hoạt | 3,6 | 11,5 |
| 2 | Nước cấp cho khách hàng | 0,3 | 6 |
| 3 | Nước cấp cho rửa xe | 0,32 | 0,68 |
| 4 | Nước tưới cây | 1 | 21 |
| **Tổng cộng** | | **5,2** | **39,2** |
| **Làm tròn** | |  |  |

## 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

### 5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở:

Năm 2018, Công ty Cổ phần thương mại Vũ Minh đã được Sở Xây dựng chấp thuận điều chỉnh tổng mặt bằng dự án trên diện tích 32.294,2 m2 tại Văn bản số 850/SXD-QH ngày 25/07/2018. Quy mô các hạng mục công trình như sau:

Bảng4. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục công trình** | **Số tầng** | **Diện tích (m2)** | **Ghi chú** |
| ***A*** | **Hạng mục công trình chính** | | | |
| 1 | Showroom 1 | 04 | 6.000 | Chưa xây dựng |
| 2 | Showroom 2 | 02 | 4.934 | Đã xây dựng |
| ***B*** | **Hạng mục công trình phụ trợ** | | | |
| 1 | Nhà tổ chức sự kiện | 01 | 1.350 | Chưa xây dựng |
| 2 | Sân tổ chức sự kiện | - | 604 |
| 3 | Khu ẩm thực, giải khát | 01 | 371 |
| 4 | Nhà nghỉ ca công nhân | 01 | 684 |
| 5 | Nhà nghỉ chuyên gia | 04 căn | 760 |
| 6 | Nhà thay đồ, vệ sinh | 01 | 42 |
| 7 | Nhà bảo vệ | 05 nhà | 110 | Đã xây dựng 2 nhà, diện tích 22 m2/nhà |
| 8 | Nhà để xe | 01 | 112 | Chưa xây dựng |
| 9 | Sân thể thao | 01 | 654 |
| 10 | Trạm biến áp | - |  |
| 11 | Hồ nước |  | 1.833 | Đã xây dựng |
| 12 | Sân đường | - | 3.844 |  |
| 13 | Hệ thống cung cấp điện | 01 HT | - | Đã xây dựng |
| 14 | Hệ thống cung cấp nước | 01 HT | - |  |
| 15 | Hệ thống PCCC | 01 HT | - |  |
| ***C*** | **Hạng mục công trình bảo vệ môi trường** | | | |
| 1 | Hệ thống thu gom, xử lý nước thải | 01 HT | - | Đã xây dựng |
| 2 | Hệ thống thu gom, thoát nước mưa | 01 HT | - | Đã xây dựng |
| 3 | Khu xử lý nước thải (HT xử lý nước thải công suất 30 m3/ng.đ) | 01 HT | 60 | Đã xây dựng |
| 4 | Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn (showroom 2) | 03 HT | - | Đã xây dựng |
| 5 | Cây xanh (21,75%) | **-** | 7.025 |  |
| 6 | Kho chất thải nguy hại (tầng 1 Showroom 2) | 01 | 36 | Đã xây dựng |
| 7 | Kho CTR  (tầng 2 Showroom 2) | 01 | 19 | Đã xây dựng |
|  | **Tổng diện tích** |  | **32.294,2** |  |

*A. Hạng mục công trình chính*

*1. Showroom 2: diện tích 4.934 m2 (đã xây dựng)*

Showroom 2 được xây dựng trên diện tích 4.934 m2, có kết cấu 2 tầng; chiều cao mỗi tầng là h=4,7m, chiều cao đỉnh mái là 17,5m; mái lợp tôn 2 lớp chống nóng có độ dốc 15%; hệ chịu lực là kết cấu thép với sàn bê tông mác 250 đổ tại chỗ; bê tông nền các khu vực có xe lưu thông đều bố trí lưới thép Ø10a250 để chống nứt nền; móng sử dụng cọc ép li tâm D300 sâu 36m.

- Tầng 1:

+ Khu trưng bày xe phía bên ngoài được hoàn thiện nội thất và màu sắc theo đúng nhận diện của hãng xe yêu cầu, diện tích 415 m2

+ Khu vực sửa chữa bảo dưỡng xe gồm: 02 khu rửa xe, mỗi khu có diện tích 46,8 m2; 02 khu nhà vệ sinh, mỗi khu có diện tích 48m2; kho phụ tùng diện tích 190 m2; phòng y tế 18 m2, kho phụ tùng bảo hành diện tích 35 m2, kho phụ tùng tháo rời diện tích 35m2, kho dụng cụ diện tích 35 m2, 02 kho dầu nhớt (01 kho diện tích 36 m2, 01 kho diện tích 20 m2), phòng máy nén khí diện tích 35 m2, phòng bơm diện tích 24 m2, phòng máy phát điện diện tích 23 m2, kho chứa chất thải nguy hại 36 m2 và các khu phụ trợ khác.

- Tầng 2:

+ Khu trưng bày xe: diện tích 377 m2

+ Khu văn phòng diện tích 360 m2, nhà ăn diện tích 146 m2,

+ Khu vực sửa chữa bảo dưỡng: 03 buồng sơn diện tích 146 m2, sân phơi xe diện tích 91 m2; 02 khu nhà vệ sinh, mỗi khu có diện tích 48m2; phòng đánh bóng diện tích 56 m2, kho phụ tùng diện tích 44 m2, kho chứa chất thải rắn công nghiệp 19 m2 và các khu phụ trợ khác.

*(Chi tiết Mặt bằng tầng 1 và tầng 2 của Showroom 2 được đính kèm tại phụ lục*

*2. Showroom 1: Diện tích 6.000 m2(chưa xây dựng)*

Vị trí phía Đông dự án. Xưởng được thiết kế 4 tầng: tầng 1 là khu vực bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, kho chứa phụ tùng, kho chứa dầu nhớt và phòng phun sơn, tầng 2, 3 và 4 là trưng bày ô tô và các sản phẩm kèm theo. Kết cấu: khung cột thép, tường xây gạch trát VXM M75, mái lợp tôn cách nhiệt.

*B. Các hạng mục công trình phụ trợ*

*1. Nhà bảo vệ: diện tích 22 m2 (đã xây dựng 02 nhà)*

Bố trí 05 nhà bảo vệ trong đó đã xây dựng 02 nhà, mỗi nhà có diện tích 22 m2; bố trí ngay cổng vào của Công ty. Kết cấu tường gạch, mái bằng, nền bê tông.

*2. Hồ nước: Diện tích 1.833 m2 (đã xây dựng)*

Hồ vị trí phía Bắc. Hồ có tác dụng tạo cảnh quan và điều hòa vi khí hậu trong khu vực dự án. Ngoài ra, nước trong hồ còn được sử dụng cho hoạt động phòng cháy chữa cháy khi cần thiết.

*3. Cổng, tường rào, sân đường giao thông nội bộ.*

- Cổng được làm bằng thép. Lõi các trụ đổ bê tông cốt thép, xây gạch bên ngoài (450 x450) mm ốp gạch giếng đáy.

- Tường rào: Công ty đã xây dựng tường rào bao quanh bằng gạch bi dày 110, tường cao 2,5m tính từ cos móng tường lên đỉnh tường, bổ các trụ gạch (220 x 220) mm khoảng cách trụ là 3m.

- Sân, đường nội bộ đổ bê tông hóa, đường giao thông nội bộ có bề rộng 7m đảm bảo 2 làn xe lưu thông.

*4. Nhà tổ chức sự kiện: Diện tích 1.350 m2 (chưa xây dựng)*

Xây dựng phía Tây Bắc dự án, có nhiệm vụ tổ chức các sự kiện và giới thiệu các sản phẩm ô tô của Công ty. Nhà được thiết kế 3 tầng, kết cấu: khung BTCT, tường gạch, mái BTCT.

*5. Sân tổ chức sự kiện: Diện tích 604 m2, sân thể thao: 654 m2(chưa xây dựng)*

Sân tổ chức sự kiện liên quan đến hoạt động kinh doanh ô tô, sân thể thao vị trí phía Tây dự án. Kết cấu: bê tông.

*6. Khu ẩm thực giải khát: Diện tích 371 m2 (chưa xây dựng)*

Vị trí phía Tây Bắc dự án, có chức năng phục vụ các khách hàng đến mua sắm, sửa chữa và bảo dưỡng ô tô. Nhà được thiết kế 3 tầng, kết cấu: khung BTCT, tường gạch, mái BTCT.

*7. Nhà nghỉ chuyên gia: Diện tích 760 m2 (chưa xây dựng)*

Khu nhà nghỉ chuyên gia được thiết kế bao gồm 4 nhà vị trí phía Bắc dự án. Nhà được thiết kế 3 tầng, kết cấu: khung BTCT, tường gạch, mái BTCT.

*8. Nhà nghỉ ca nhân viên: Diện tích 684 m2 (chưa xây dựng).*

Nhà nghỉ ca nhân viên vị trí phía Bắc dự án. Nhà được thiết kế 5 tầng, kết cấu: khung BTCT, tường gạch, mái BTCT.

*9. Nhà thay đồ, vệ sinh: Diện tích 42 m2 (chưa xây dựng).*

Vị trí phía Tây Nam dự án. Nhà được thiết kế 1 tầng và được chia thành 2 khu vực nam và nữ riêng biệt, kết cấu: khung BTCT, tường gạch, mái BTCT.

*10. Nhà máy bơm, bể nước PCCC: Diện tích 120 m2 (chưa xây dựng).*

Vị trí phía Tây Nam dự án. Nhà được thiết kế 1 tầng, kết cấu: khung BTCT, tường gạch, mái BTCT.

*C. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường*

*1. Kho chứa chất thải rắn thông thường: diện tích 19 m2*

Bố trí tại tầng 1 showroom 2 của công ty.

*2. Kho chứa CTNH: diện tích 36 m2*

Bố trí tại tầng 2 showroom 2 của công ty.

*3. Hệ thống xử lý nước thải công suất 30m3/ngày.đêm: diện tích 60 m2 (đã xây dựng)*

Hệ thống xử lý nước thải được thiết kế xây dựng theo kiểu nửa chìm, nửa nổi. Kết cấu bể bê tông cốt thép toàn khối, đá 1x2cm, mác 200#. Đáy bể bê tông dày 220mm. Xung quanh đáy bể hệ thống dầm bê tông cốt thép 300x600mm, gia cố nền móng đóng cọc tre dài 2,5m, mật độ 30 cọc/m2. Thành bể trát vữa xi măng 75# đánh màu xi măng nguyên chất. Trước khi trát, đánh màu xi măng nguyên chất quét xi chống thấm. Đáy bể láng vữa xi măng 100# quét xi chống thấm.Thông số kỹ thuật của các bể xử lý nước thải được thể hiện tại bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | | **Kích thước** *(m)* | **Thể tích** *(m3)* | **Cos đáy bể so với mặt sàn** |
| 1 | Bể thu gom | | 1,59 x 2,1 x 1,8 | 6,01 | -1,8; +0,2 |
| 2 | Bể điều hòa | Bể 1 | 2 x 2,1 x 1,8 | 7,56 | -1,8; +0,2 |
| Bể 2 | 1,59 x 0,88 x 1,8 | 2,51 |
| Bể 3 | 2 x 0,88 x 1,8 | 3,17 |
| 3 | Bể tuyển nổi | Bể 1 | 2,1 x 0,78 x 1,8 | 2,95 | -1,8; +0,2 |
| Bể 2 | 0,88 x 0,78 x 1,8 | 1,24 |
| 4 | Bể phản ứng | |  |  | + 1,5 |
| - | Ngăn chứa | | 0,94 x 1,27 x 1,5 | 1,79 | + 1,5 |
| - | Ngăn keo tụ | | 0,89 x 1,27 x 1,5 | 1,7 | + 1,5 |
| - | Ngăn tạo bông | | 0,94 x 1,27 x 1,5 | 1,79 | + 1,5 |
| 5 | Bể lắng hóa lý | | 1,5 x 1,5 x 3 | 6,75 | -2,0; +1 |
| 6 | Bể sinh học | | 3 x 2 x 3 | 18 | -2,0; +1 |
| 7 | Bể lắng sinh học | | 1,5 x 1,5 x 3 | 6,75 | -2,0; +1 |
| 8 | Bể khử trùng | | 1,5 x 1 x 3 | 4,5 | -2,0; +1 |
| 9 | Bể chứa bùn | | 2 x 1x 3 | 6 | -2,0; +1 |

*4. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa:*

Hiện tại Công ty đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống D500, D300, độ dốc 0,3%. Tổng chiều dài đường cống thu gom, thoát nước mưa khoảng 300m, xen kẽ là các hố ga thu nước có thể tích 0,49 m3/hố ga; 0,97m3/hố ga; tổng số 15 ga thu nước. Nước mưa thải ra hệ thống cống thoát nước thành phố, phía Tây Nam cơ sở tại 01 cửa xả.

*5. Hệ thống thu gom, thoát nước thải:*

Nước thải sinh hoạt: sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ theo hệ thống ống nhựa D160 chảy về hệ thống xử lý nước thải..

Nước thải rửa xe: được thu gom vào rãnh thu nước kích thước 0,3 x 0,3 x 0,3 mm, sau đó theo đường ống D110 về bể tách dầu 4 m3 trước khi theo đường ống D125, D140, D160 chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) trước khi thải ra hệ thống cống thoát nước thành phố, phía Tây Nam công ty.

*6. Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn*

Công ty đã đầu tư lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải tại 03 buồng sơn tại Showroom 2.

Bụi, hơi dung môi hữu cơ phát sinh trong quá trình phun sơn được quạt hút hút về tháp hấp phụ thông qua hệ thống đường ống hút và chụp hút. Hỗn hợp không khí chứa dung môi hữu cơ được đưa vào tháp hấp phụ, tại đây các chất hữu cơ được giữ lại trong chất hấp phụ là lớp than hoạt tính. Bụi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ, được dẫn qua ống phóng không đường kính D700 mm, cao 13 m (so với mặt đất).

*7. Cây xanh, thảm cỏ: diện tích 7.025 m2 (chiếm 21,75% diện tích)*

Trong tổng mặt bằng thiết kế quy hoạch xây dựng các bồn hoa cây cảnh và hệ thống cây xanh của Công ty đạt tỷ lệ khoảng 21,75% để tạo ra khuôn viên thoáng mát và góp phần vệ sinh môi trường đồng thời đảm bảo không che mất tầm nhìn phía trước của Showroom trưng bày xe.

### 5.2. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất chính của cơ sở:

Máy móc, thiết bị sản xuất đã đầu tư tại cơ sở đều được sản xuất từ năm 2019, có xuất xứ từ Nhật Bản, tình trạng thiết bị máy móc 85%. Khi showroom 1 đi vào hoạt động sẽ đầu tư bổ sung trang thiết bị máy móc mới 100%.

Bảng 5. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên máy móc, thiết bị** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | |
| **Hiện tại** | **Tối đa** |
| 1 | Bàn nâng | Chiếc | 12 | 24 |
| 2 | Hệ thống phun sơn | HT | 03 | 06 |
| 3 | Máy sấy | Chiếc | 04 | 08 |
| 4 | Máy bơm | Chiếc | 07 | 14 |
| 5 | Máy hàn | Chiếc | 02 | 04 |
| 6 | Bộ dụng cụ sửa chữa ô tô | HT | 09 | 18 |
| 7 | Máy nén khí | Chiếc | 01 | 02 |
| 8 | Máy nắn khung | Chiếc | 01 | 02 |
| 9 | Thiết bị thử phanh | Chiếc | 01 | 02 |
| 10 | Máy mài | Chiếc | 06 | 12 |
| 11 | Máy nạp bình ắc quy | Chiếc | 01 | 02 |
| 12 | Máy điều hòa | Chiếc | 39 | 80 |
| 13 | Máy tính | Chiếc | 23 | 50 |

# CHƯƠNG II

# SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

## 2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Cơ sở *“Showroom ô tô và kinh doanh dịch vụ thương mại tại phường Lộc Vượng, thành phố Nam Định”* của Công ty Cổ phần thương mại Vũ Minhđược triển khai tại phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh Nam Định và của địa phương bao gồm:

- Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ năm 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Theo đó, chú trọng phát triển công nghiệp trở thành ngành kinh tế động lực chủ đạo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đưa Nam Định trở thành một trong những trung tâm công nghiệp của Vùng Nam đồng bằng sông Hồng.

- Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 17/9/2020 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Theo đó, khu công nghiệp, dịch vụ, dân cư phía Tây thành phố định hướng phát triển là khu vực phát triển công nghiệp dịch vụ gắn với dân cư hiện hữu.

- Quyết định số 2341/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng năm 2030; Trong đó, mục tiêu xây dựng nền kinh tế của tỉnh Nam Định có bước phát triển nhanh, bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, trọng tâm là công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

## 2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

***\* Đối với thu gom và xử lý nước thải***

Nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m3/ngày.đêm để xử lý. Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý là hệ thống cống thoát nước thành phố, qua 01 cửa xả phía Tây Nam Công ty. Căn cứ vào Điều 4, Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, báo cáo không phải đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã ký hợp đồng với Trung tâm Quan trắc và phân tích tài nguyên môi trường tỉnh Nam Định lấy mẫu nước thải để quan trắc. Kết quả nước thải sau xử lý của Công ty đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thoát ra hệ thống cống thoát nước thành phố, qua 01 cửa xả phía Tây Nam Công ty. Do đó, lưu lượng nước thải của cơ sở không ảnh hưởng tới khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

***\* Đối với bụi, khí thải***

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động phun sơn được Công ty thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã ký hợp đồng với Trung tâm Quan trắc và phân tích tài nguyên môi trường tỉnh Nam Định lấy mẫu khí thải để quan trắc. Kết quả khí thải sau xử lý đạt QCVN19:2009/BTNMT (B) và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường qua ống phóng không cao 13 m so với mặt đất.

***\* Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:***

Hiện nay, Công ty đã kí hợp đồng với các đơn vị có chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý đối với CTR thông thường, chất thải nguy hại. Tất cả các đơn vị thu gom đều có đầy đủ chức năng, tư cách pháp nhân để thực hiện. Việc quản lý được thực hiện tuân thủ theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

- Hợp đồng số 01/2024/HĐKT/ETC ngày 12/07/2024 với Công ty Cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC, hợp đồng dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Hợp đồng số 397/2024/HĐRT ngày 03/01/2024 với công ty Cổ phần môi trường Nam Định hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.

Vậy các loại chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở đều đã được quản lý và xử lý phù hợp để không gây ảnh hưởng, tác động xấu đến môi trường xung quanh khu vực thực hiện cơ sở.

# CHƯƠNG III

# KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

**1.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa:**

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

Sơ đồ 3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Nước mưa trên  
 mái nhà

Cống D500, D300 và hố ga

Nước mưa chảy tràn từ sân, đường

Cống thoát nước của thành phố

D110

Đường cống thu gom nước mưa chảy tràn được bố trí dọc theo đường nội bộ, xung quanh các công trình, được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy. Đường ống thoát nước mưa trên mái là đường ống nhựa D110. Đường cống thu gom thoát nước mưa trên sân đường giao thông nội bộ là cống D500, D300, độ dốc 0,3%. Tổng chiều dài đường cống thu gom, thoát nước mưa khoảng 300m, xen kẽ là các hố ga thu nước có thể tích 0,49 m3/hố ga; 0,97m3/hố ga; tổng số 15 ga thu nước.

Nước mưa sau khi thu gom theo đường cống, hố ga thải ra hệ thống cống thoát nước thành phố, phía Tây Nam cơ sở tại 01 cửa xả

Tọa độ cửa xả: X(m): 2261420,2 ; Y(m): 568290,3

*(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105030’,múi chiếu 30)*

Bảng 6. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước mưa

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hạng mục** | **Số lượng** | **Thông số kỹ thuật** | **Thể tích** |
| 1 | Hố ga lắng cặn | 05 | (0,9x0,9x1,2) m | 0,97m3 |
| 10 | (0,7x0,7x1) m | 0,49 m3 |
| 2 | Cống D500 | 178 m | | |
| 3 | Cống D300 | 122 m | | |
| 4 | Cửa xả | 01 | | |

**1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải:**

Sơ đồ 4. Hệ thống thu gom và thoát nước thải

Nước thải

Nhà vệ sinh

Bể tự hoại 3 ngăn

D110

D125

Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m3/ngày.đêm

D160

D125, D140

Nước thải

rửa xe

Bể tách

dầu mỡ

Hố ga

(Nước thải đạt

QCVN 40:2011/BTNMT (B))

D90

Cống thoát nước thành phố

*1.2.1. Nước thải sinh hoạt:*

Nước thải khu nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống D110 xuống bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó theo hệ thống đường ống D125, D160 chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m3/ngày.đêm để xử lý. Các bể tự hoại đã xây dựng gồm:

- Showroom 2: 04 bể tự hoại thể tích 8 m3

***1.2.2.Nước thải rửa xe:***

Nước thải tại khu vực rửa xe được thu gom bằng rãnh kích thước 0,3 x 0,3 x 0,3 m về bể tách dầu mỡ thể tích 4 m3 đặt ngầm dưới khu rửa xe,sau đó theo đường ống D125, D140, D160 về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m3/ngày.đêm để xử lý. Các bể tách dầu mỡ bao gồm:

- Showroom 2: 03 bể tách dầu mỡ thể tích 4 m3/bể

Bảng 7. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước thải

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hạng mục** | **Số lượng** | **Thông số làm việc** |
| 1 | Bể tự hoại | | |
| *-* | *Showroom 2* | 04 | thể tích 8 m3 |
| 2 | Bể tách dầu mỡ rửa xe |  |  |
| *-* | *Khu vực rửa xe* | 03 | Thể tích 4 m3/bể |
| 3 | Hệ thống thu gom, thoát nước thải | | |
| *-* | *Đường ống D125* | - | L = 25 m  i = 0,5% |
| *-* | *Đường ống D140* | - | L = 83 m  i = 0,5% |
| *-* | *Đường ống D160* | - | L = 53 m  i = 0,5% |
| 4 | Hố ga thu gom | 09 | (0,7x0,7x1) m |
| 5 | Cửa xả | 01 |  |

***1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý:***

- Vị trí xả thải: Cống thoát nước thải của thành phố, phía Tây Nam cơ sở tại 01 cửa xả.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m): 2261420,14 ; Y(m): 568290,36

*(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105030’,múi chiếu 30)*

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước của thành phố, phía Tây Nam cơ sở.

***1.2.4. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải:*** Đính kèm phụ lục của báo cáo.

**1.3. Xử lý nước thải:**

Bảng 8. Thống kê lượng nước thải phát sinh tại cơ sở

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhu cầu sử dụng nước** | **Tải lượng** *(m3/ngày.đêm)* | | | |
| **Hiện tại** | | **Khi đạt công suất tối đa** | |
| **Nước cấp** | **Nước thải** | **Nước cấp** | **Nước thải** |
| 1 | Nước cấp cho sinh hoạt CBCNV | 3,6 | 3,6 | 11,5 | 11,5 |
| 2 | Nước cấp cho khách giao dịch | 0,3 | 0,3 | 6 | 6 |
| 2 | Nước rửa xe | 0,32 | 0,32 | 0,68 | 0,68 |
| 3 | Nước cấp cho tưới cây | 1 |  | 21 |  |
| **Tổng cộng** | | **5,2** | **4,2** | **39,2** | **17** |

Căn cứ theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải và hoạt động thực tế tại cơ sở, khối lượng nước thải phát sinh được tính toán dựa theo các định mức cụ thể như sau:

- Đối với hoạt động sinh hoạt, lượng nước thải được tính bằng 100% khối lượng nước cấp.

- Đối với hoạt động rửa xe, lượng nước thải phát sinh chiếm 100% lượng nước cấp.

**1.3.1. Nước thải sinh hoạt**

*\* Nước thải vệ sinh*

Sơ đồ 5. Quy trình xử lý nước thải vệ sinh tại bể tự hoại

**Ngăn 1:** Điều hòa -

Lắng - Phân hủy SH

**Ngăn 2:** Lắng -

Phân hủy SH

**Ngăn 3:**Lắng

Nước thải

nhà vệ sinh

D110

Hệ thống xử lý

nước thải công suất

30 m3/ngày.đêm

D125, D160

Cống thoát nước thành phố

D90

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại dựa trên hoạt động của các vi sinh vật phân huỷ yếm khí, các bể có chức năng lắng và phân hủy cặn lắng. Nước thải thu về ngăn số 1 và chảy tràn sang ngăn số 2. Tại đây 70 - 85% chất hữu cơ được phân huỷ, bùn lắng xuống đáy ngăn.

Nước thải phân huỷ ở ngăn số 2 sẽ chảy tràn sang ngăn số 3, qua các ngăn này hầu hết các cặn bã đều được giữ lại, chất hữu cơ bị phân hủy thành CO2, CH4 và H2O do có bổ sung thêm vi sinh vật.

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ sẽ theo đường ống D125, D160 dẫn về Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m3/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó theo đường ống D90, dài 140m thoát ra cống thoát nước thành phố, phía Tây Nam cơ sở tại 01 cửa xả. Các chất cặn bã trong bể tự hoại được định kỳ hút và đưa đi xử lý.

**1.3.2. Nước thải rửa xe**

Sơ đồ 6. Quy trình xử lý nước thải rửa xe tại bể tách dầu

**Ngăn**

**lắng 1**

**Ngăn**

**lắng 2**

**Ngăn sau**

**xử lý**

**Ngăn chứa**

**nước thải**

D110

Hệ thống xử lý

nước thải công suất

30 m3/ngày.đêm

D125,D140, D160

Cống thoát nước thành phố

D90

Nước thải rửa xe

Rãnh thu gom

Nước thải từ khu vực rửa xe được thu gom theo rãnh thu gom kích thước 0,3 x 0,3 x 0,3m về bể tách dầu thể tích 4 m3 có cấu tạo gồm 4 ngăn. Nước thải sẽ được đưa vào ngăn chứa để ổn định lưu lượng, sau đó qua ngăn lắng 1 thông qua sọt rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại các chất bẩn như đất, cát, lá cây hay các loại tạp chất khác,... Sau đó nước thải đi chảy sang ngăn lắng 2 của bể tách dầu. Tại đây dầu sẽ nổi lên trên mặt nước. Phần nước thải sau khi dầu được tách ra lại tiếp tục đi xuống đáy bể và chảy sang ngăn sau xử lý, ra hệ thống ống nhựa D125, D140, D160 về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m3/ngày.đêm. Lớp dầu sẽ được Công ty định kỳ 1 lần/tuần thu gom, lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

***1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m3/ngày.đêm:***

Sơ đồ 7. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất

30 m3/ngày.đêm

Cống thoát nước

Thành phố

Thuê xử lý theo quy định

Bể chứa bùn

Máy thổi khí

Hố ga

**Nước thải sau xử lý đạt**

**QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)**

Nước thải

Bể điều hòa

Bể tuyển nổi

Bể thu gom

*Song chắn rác*

Bể lắng hóa lý

Bể sinh học

Bể lắng sinh học

Bể khử trùng

PAC,

Polymer

Clo

Bể phản ứng hóa lý

*Ghi chú:*

Đường dòng thải

Đường cấp khí, hóa chất

Đường tuần hoàn

***Thuyết minh quy trình:***

- Bể thu gom: Nước thải theo đường ống nhựa uPVC D60 dẫn về bể thu gom để lắng cát trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m3/ngày.đêm.

- Bể điều hòa: Nước thải có tính chất dao động theo thời gian trong ngày (phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như: nguồn thải, thời gian thải nước…). Vì vậy, bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, tạo chế độ làm việc ổn định và liên tục cho các công trình xử lý phía sau, tránh hiện tượng hệ thống xử lý bị quá tải.

Nước thải lần lượt đi qua 03 bể điều hòa được sục khí liên tục nhờ máy thổi khí và hệ thống đĩa phân phối khí nhằm tránh hiện tượng yếm khí dưới đáy bể. Nước thải sau bể điều hòa được bơm lên bể tuyển nổi.

- Bể tuyển nổi: Nước thải lần lượt đi qua 02 bể độc lập, có chức năng loại bỏ dầu mỡ trong quá trình rửa xe và khu vực nhà ăn, sau đó nước thải được bơm lên bể phản ứng

- Bể phản ứng: gồm 03 ngăn thành phần: Ngăn chứa nước; ngăn keo tụ; ngăn tạo bông.

+ Ngăn chứa nước: để ổn định lưu lượng trước khi đưa sang Ngăn keo tụ.

+ Ngăn keo tụ: Hóa chất PAC được châm vào bể với liều lượng nhất định và được kiểm soát bằng bơm định lượng. Dưới tác dụng của hệ thống cánh khuấy lắp đặt trong bể, hóa chất keo tụ hòa trộn với nước thải, hình thành các bông cặn nhỏ li ti khắp diện tích bể.

+ Ngăn tạo bông: Hóa chất Polymer được châm vào bể với liều lượng nhất định và được kiểm soát bằng bơm định lượng. Dưới tác dụng của hệ thống cánh khuấy lắp đặt trong bể, hóa chất tạo bông trộn đều trong nước thải, các bông cặn li ti lơ lửng trong nước kết hợp với nhau tạo thành các bông cặn có kích thước lớn hơn và khả lăng lắng tốt hơn. Hỗn hợp nước thải này tiếp tục tự chảy sang bể lắng hóa lý.

- Bể lắng hóa lý: Nước thải sau khi ra khỏi ngăn keo tụ, tạo bông được dẫn sang bể lắng hóa lý để lắng bông cặn kết tủa dưới tác dụng của trọng lực. Phần bùn cặn sau lắng được đưa về bể chứa bùn để đem đi xử lý. Phần nước trong sau lắng hóa lý được dẫn sang bể trung gian.

- Bể sinh học: Bể sinh học sử dụng giá thể vi sinh dạng quả cầu lơ lửng trong nước và bổ sung một số chủng vi sinh vật đặc hiệu trong quá trình làm sạch nước thải.

- Bể lắng sinh học: Bể lắng được thiết kế môi trường tĩnh nhằm tạo điều kiện tối ưu cho bông bùn lắng xuống đáy bể. Tại bể lắng, nước thải đi từ dưới lên trên qua ống lắng trung tâm, bùn sẽ lắng xuống và được gom tại đáy bể. Bùn sau khi lắng có hàm lượng SS = 8.000-12.000 mg/L sẽ chảy về bể chứa bùn. Một phần lượng bùn hoạt tính (60-70% lưu lượng) được bơm tuần hoàn lại bể trung gian để cấp cho bể sinh học, đảm bảo mật độ vi khuẩn ổn định, tạo điều kiện phân hủy nhanh chất hữu cơ, đồng thời ổn định nồng độ MLSS = 3.000 mg/L. Phần nước trong sau lắng tự chảy về hố ga lưu chứa.

- Bể khử trùng: Công ty sử dụng hoá chất khử trùng Clo tiêu diệt các loại vi khuẩn gây bệnh, đặc biệt là Coliform, tránh được khả năng lan truyền các vi sinh gây bệnh ra môi trường. Hóa chất khử trùng sẽ được tính toán bổ sung hàng tuần để tiêu diệt hoàn toàn các vi sinh vật gây bệnh trong nước thải.

Nước thải phát sinh tại cơ sở được xử lý đảm bảo đạt quy chẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) trước khi theo đường ống uPVC D90, dài 140m dẫn ra cống thoát nước của thành phố, phía Tây Nam công ty tại 01 cửa xả.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m): 2261420,14; Y(m): 568290,36

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105030’, múi chiếu 30)

Bảng 9. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | | **Kích thước** *(m)* | **Thể tích** *(m3)* | **Cos đáy bể so với mặt sàn** |
| 1 | Bể thu gom | | 1,59 x 2,1 x 1,8 | 6,01 | -1,8; +0,2 |
| 2 | Bể điều hòa | Bể 1 | 2 x 2,1 x 1,8 | 7,56 | -1,8; +0,2 |
| Bể 2 | 1,59 x 0,88 x 1,8 | 2,51 |
| Bể 3 | 2 x 0,88 x 1,8 | 3,17 |
| 3 | Bể tuyển nổi | Bể 1 | 2,1 x 0,78 x 1,8 | 2,95 | -1,8; +0,2 |
| Bể 2 | 0,88 x 0,78 x 1,8 | 1,24 |
| 4 | Bể phản ứng | |  |  | + 1,5 |
| - | Ngăn chứa | | 0,94 x 1,27 x 1,5 | 1,79 | + 1,5 |
| - | Ngăn keo tụ | | 0,89 x 1,27 x 1,5 | 1,7 | + 1,5 |
| - | Ngăn tạo bông | | 0,94 x 1,27 x 1,5 | 1,79 | + 1,5 |
| 5 | Bể lắng hóa lý | | 1,5 x 1,5 x 3 | 6,75 | -2,0; +1 |
| 6 | Bể sinh học | | 3 x 2 x 3 | 18 | -2,0; +1 |
| 7 | Bể lắng sinh học | | 1,5 x 1,5 x 3 | 6,75 | -2,0; +1 |
| 8 | Bể khử trùng | | 1,5 x 1 x 3 | 4,5 | -2,0; +1 |
| 9 | Bể chứa bùn | | 2 x 1x 3 | 6 | -2,0; +1 |

## 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

* ***Các nguồn phát sinh bụi, khí thải của cơ sở bao gồm:***

- Hoạt động của các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu, phương tiện đi lại của CBCNV, khách hàng đến thăm quan, giao dịch, sửa chữa ô tô, hoạt động chạy thử xe.

- Khu vực sửa chữa, bảo dưỡng xe:

+ Tháo dỡ, hàn các chi tiết máy, thay dầu mỡ, …

+ Hoạt động phun sơn: Bụi, hơi mùi sơn phát sinh từ quá trình phun sơn bề mặt xe.

- Khu vực lưu giữ chất thải và khu vực xử lý nước thải: Thành phần hơi mùi, NH3, H2S,…

- Hoạt động nấu ăn của khu vực nhà ăn

* ***Các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải của cơ sở như sau:***

***2.1. Đối với khu vực sửa chữa, bảo dưỡng xe:***

Công ty thực hiện các biện pháp cải thiện không khí làm việc cụ thể như sau:

- Khu vực sửa chữa, bảo dưỡng có diện tích lớn với hệ thống cửa phù hợp, tăng cường thông thoáng bằng các mái đối lưu tự nhiên làm giảm đáng kể lượng nhiệt cũng như lượng bụi, khí thải phát sinh khu vực xưởng.

- Đối với công đoạn làm sạch bề mặt trước khi sơn, Công ty sử dụng máy chà nhám có đầu hút bụi, đảm bảo không phát sinh bụi ra môi trường xung quanh

- Nền nhà xưởng được láng bê tông để hạn chế bụi phát tán từ nền nhà xưởng trong khu vực.

- Trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động cho công nhân.

- Bố trí công nhân quét dọn và thu gom bụi sau mỗi ca làm việc.

\* Đối với khu vực buồng sơn:

Hiện tại Công ty sử dụng 03 buồng sơn kín (trong đó 02 buồng sơn nhanh, 01 buồng sơn sấy) đặt tại tầng 2 showroom 2. Sơ đồ quy trình xử lý bụi, khí thải từ hoạt động phun sơn như sau:

Sơ đồ 8. Quy trình xử lý bụi, khí thải buồng sơn

Ông

Phóng không

(Cao 13m)

Tháp

hấp phụ

Miệng

hút

Quạt

hút

Xe cần sơn/sấy

Buồng

Sơn/sấy

Môi trường

***\* Thuyết minh quy trình:***

Mỗi buồng sơn/sấy được thiết kế một hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi khép kín. Hỗn hợp không khí chứa hơi dung môi hữu cơ phát sinh trong quá trình phun sơn/sấy được hút về thiết bị hấp phụ thông qua hệ thống hầm hút gió và quạt hút.

Tại thiết bị hấp phụ của buồng sơn nhanh, đặt các lớp than hoạt tính để hấp phụ hơi khí độc. Đặc điểm và công dụng của than hoạt tính như sau: Than hoạt tính là một chất gồm chủ yếu là nguyên tố carbon ở dạng vô định hình, một phần nữa ở dạng tinh thể vụn grafit. Than hoạt tính có diện tích bề mặt riêng ngoài rất lớn từ 500 đến 2.500m2/gam, do vậy mà nó là một chất lý tưởng dùng để lọc hút nhiều loại dung môi hữu cơ.

Tại thiết bị hấp phụ của buồng sơn sấy: chia làm 2 ngăn, ngăn 1 đặt thiết bị sàng bụi để giữ lại các hạt bụi có kích thước lớn, sau đó sang ngăn 2 đặt các lớp than hoạt tính để hấp phụ hơi khí độc.

Hơi mùi sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ, được dẫn qua ống phóng không đường kính D700 mm, cao 13 m (so với mặt đất) thoát ra ngoài môi trường. Lỗ kỹ thuật lấy mẫu khí có đường kính 90 mm, đặt trên thân ống phóng không. Sàn thao tác lấy mẫu có bề rộng 2,5 m, được lắp đặt ở độ cao khoảng 5 m (so với mặt đất), hai bên là tay vịn để đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển lấy mẫu. Vị trí đặt lỗ kỹ thuật và sàn thao tác lấy mẫu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số: 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bảng 10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thiết bị** | | **Số lượng** | **Thông số kỹ thuật** |
| 1 | Hầm hút gió | | 03 cái | 5 m x 0,78 m x 0,99 m |
| 2 | Hệ thống đường ống | | 3 hệ thống | Đường kính D 700mm |
| 3 | Quạt hút | Buồng sơn nhanh | 04 cái | Công suất 4 kW/quạt, lưu lượng quạt 18.000 m3/h |
| Buồng sơn sấy | 02 cái | Công suất 7,5 kW/quạt, lưu lượng quạt 24.000 m3/h |
| 4 | Tháp hấp phụ | Buồng sơn nhanh | 02 cái | 1,24 m x 1,37 m x 0,98 m |
| Buồng sơn sấy | 01 cái | 2 m x 1,2 m x 0,98 m |
| 3 | Ống phóng không | | 03 cái | Cao 13m (tính từ sàn nhà) |

***2.2. Đối với khu vực lưu giữ chất thải và khu vực xử lý nước thải.***

- Đối với khu vực lưu giữ chất thải:

+ Bố trí kho chất thải rắn công nghiệp, kho chất thải nguy hại tại các khu vực riêng biệt;

+ Thường xuyên dọn dẹp vệ sinh các kho chứa chất thải sạch sẽ.

+ Toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh lưu chứa trong thùng có nắp đậy kín; tiến hành thu gom về vị trí quy định và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định đưa đi xử lý hàng ngày.

+ Phun hóa chất diệt ruồi muỗi xung quanh khu vực lưu giữ chất thải.

- Đối với khu vực xử lý nước thải:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên để hạn chế tối đa phát thải mùi và khí thải từ quá trình phân huỷ các chất hữu cơ.

+ Sử dụng nắp đậy kín đối với những bể phát sinh hơi mùi.

+ Thường xuyên cho công nhân quét dọn và phun hóa chất diệt ruồi muỗi xung quanh khu vực xử lý nước thải.

***2.3. Đối với hoạt động của các phương tiện giao thông.***

- Bê tông hóa sân, bãi và hệ thống giao thông nội bộ trong Công ty.

- Xây dựng chế độ vận hành xe, các phương tiện giao thông ra vào hợp lý.

- Thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho và khu vực xe vận chuyển để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.

- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang, găng tay…cho công nhân bốc xếp hàng hóa.

- Trồng cây xanh tạo cảnh quan cho Công ty, góp phần làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

***2.4. Đối với hoạt động nấu ăn***

Công ty áp dụng các biện pháp sau:

+ Khu nhà bếp của Công ty được thiết kế thông thoáng để phát tán mùi nhanh chóng, không gây ảnh hưởng đến sức khỏe của CBCNV và môi trường xung quanh.

+ Không sử dụng dầu mỡ cháy khét để đun nấu.

+ Không sử dụng dầu ăn nấu lại nhiều lần.

+ Lắp đặt quạt thông gió tăng lưu thông không khí .

## 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

***3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:***

- Nguồn phát sinh: Chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng của cán bộ công nhân viên và khách hàng như rác thải văn phòng, chất hữu cơ, giấy vụn…

- Tải lượng:

+ Hiện tại: Căn cứ theo Bảng kê tổng hợp khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh năm 2023, với 50 CBCNV khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,4 kg/người/ngày, 20 khách ra vào phát sinh khoảng 0,1 kg/người/ngày. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng 22 kg/ngày.

+ Khi cơ sở đạt công suất tối đa: Với số lượng CBCNV là 150 người, số lượng khách ra vào là 60 người, thì Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng 66 kg/ngày.

- Biện pháp lưu giữ, xử lý: Toàn bộ chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn và xử lý theo quy định.

+ Hiện tại Công ty đã bố trí 06 thùng chứa rác thải sinh hoạt (thể tích 50 - 100 lít/thùng), loại có nắp đậy kín đặt tại các khu vực dễ phát sinh như: khu vực hành lang, khu văn phòng tại showroom 2, khu vực sân đường… Hàng ngày, rác thải sinh hoạt được công nhân thu gom về vị trí tập kết rác thải sinh hoạt của Công ty.

+ Khi cơ sở đạt công suất tối đa Công ty sẽ bố trí thêm 10 thùng chứa rác thải sinh hoạt (thể tích 50 - 100 lít/thùng) tại các khu vực mới xây dựng của Công ty.

+ Đối với chất thải có khả năng tái chế như vỏ chai lọ, thùng bìa carton,.. được thu gom bán cho đơn vị tái chế.

+ Đối với các loại chất thải sinh hoạt còn lại, Công ty hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định đến thu gom hàng ngày theo Hợp đồng số 397/2024/HĐRSH ngày 28/12/2023.

***3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:***

*- Nguồn phát sinh:*

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng của cơ sở, bao gồm: lốp xe, vỏ xe hỏng, bu lông, bao bì …

*- Tải lượng:*

+ Hiện tại: Căn cứ theo hoạt động thực tế tại cơ sở, khối lượng chất thải phát sinh khoảng 410 kg/tháng (tương đương 4.920 kg/năm)

+ Khi cơ sở đạt công suất tối đa: Dự kiến khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh khoảng 12.000 kg/năm.

*- Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom về kho chứa có diện tích 19 m2 (bố trí tại tầng 2, showroom 2).

+ Đối với các xe sửa chữa, sau khi thay thế phụ tùng sẽ được trả lại cho khách hàng.

+ Đối với các chất thải có khả năng tái chế Công ty bán tận thu cho đơn vị có nhu cầu sử dụng.

## 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

* ***Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy:***

Căn cứ theo thực tế phát sinh tại cơ sở và chứng từ chất thải nguy hại năm 2022- 2023 *(đính kèm phụ lục của báo cáo)*, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh cụ thể như sau:

Bảng 11. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã CTNH** | **Tên chất thải** | **Trạng thái tồn tại** | **Khối lượng phát sinh *(kg/năm)*** | | | **Ký hiệu phân loại** |
| **Hiện tại** | | **Khi đạt công suất tối đa** |
| **Năm 2022** | **Năm 2023** |
| 1 | 16 01 06 | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 5 | 31 | 60 | NH |
| 2 | 16 01 12 | Ắc quy, pin thải khô | Rắn | 48 |  | 120 | NH |
| 3 | 18 02 01 | Giẻ lau nhiễm các TPNH | Rắn | 32 | 30 | 80 | KS |
| 4 | 17 02 03 | Dầu thải các loại | Lỏng | 254 | 1.512 | 2.500 | NH |
| 5 | 15 01 02 | Bộ lọc dầu | Rắn | 35 |  | 80 | NH |
| 6 | 18 01 02 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | Rắn | 18 |  | 50 | KS |
| 7 | 18 01 03 | Bao bì cứng thải bằng nhựa | Rắn | 19 |  | 50 | KS |
| 8 | 19 10 02 | Bã lọc, cặn sơn | Rắn | 20 |  | 60 | KS |
| 9 | 15 02 12 | Nước thải từ quá trình rửa máy, rửa thiết bị làm mát | Lỏng | 30 | 241,8 | 500 | KS |
| 10 | 07 01 05 | Bùn thải có các TPNH | Rắn | - |  | 138 | NH |
| 11 | 15 01 09 | Các thiết bị linh kiện điện tử thải | Rắn | 15 |  | 40 | NH |
| 12 | 12 01 04 | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ hệ thống xử lý khí thải | Rắn | 15 |  | 30 | NH |
|  |  | **Tổng khối lượng** |  | **498** | **1.160** | **3.708** |  |

Bùn thải (Hệ thống xử lý nước thải công suất 30m3/ngày.đêm): Căn cứ theo tính toán thiết kế hệ thống của Công ty TNHH Tài nguyên môi trường và xây dựng Thành Nam, khối lượng bùn thải phát sinh ước tính khoảng 0,026 kg/m3nước thải/ngày.

+ Hiện tại: phát sinh khoảng 2,86 kg/tháng

+ Khi cơ sở đạt công suất tối đa: khoảng 11,5 kg/tháng, tương đương 138 kg/năm.

* ***Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:***

Tất cả CTNH phát sinh từ hoạt động của cơ sở được thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo Luật bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom về kho chất thải nguy hại diện tích 36 m2 (bố trí tại tầng 1, showroom 2). Kho có khóa, bên ngoài lắp đặt biển tên và biển cảnh báo, bình cứu hỏa theo đúng quy định; trong kho kẻ vạch, phân chia ô để lưu giữ riêng từng loại CTNH.

- Công ty đã đầu tư 11 thùng chứa, các thùng đều được dán tên và mã CTNH theo quy định, cụ thể:

+ 06 thùng thể tích 120 lít/thùng đựng các loại chất thải: bóng đèn huỳnh quang thải; ắc quy, pin thải khô; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa; bã lọc, cặn sơn; nước thải từ quá trình rửa máy, rửa thiết bị làm mát

+ 04 thùng thể tích 60 lít/thùng đựng các loại chất thải: giẻ lau nhiễm các TPNH; bộ lọc dầu; các thiết bị linh kiện điện tử thải; than hoạt tính đã qua sử dụng từ hệ thống xử lý khí thải.

+ 01 thùng sắt thể tích 220 lít/thùng để chứa dầu thải theo quy định của hãng Honda. .

- Bùn thải (Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m3/ngày.đêm): Lưu giữ tại bể chứa bùn và định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

- Khi hoạt động tối đa, Công ty sẽ tăng tần suất thu gom xử lý CTNH để đảm bảo công tác lưu giữ CTNH.

- Công nhân vệ sinh môi trường thực hiện công việc thu gom chất thải nguy hại được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết như: găng tay, mũ, khẩu trang, giầy, ủng…

- Công ty đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên môi trường ETC để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại tại Hợp đồng số 1/2024/HĐKT/ETC ngày 12/07/2024.

## 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng các máy móc, thiết bị.

- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.

- Công nhân lao động trực tiếp tại khu vực phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chống ồn.

- Đối với tiếng ồn từ máy phát điện phát sinh không thường xuyên. Để giảm thiểu ảnh hưởng của tiếng ồn và độ rung, Công ty bố trí máy phát điện đặt cách xa khu văn phòng, khu tiếp đón khách, đặt tại nhà kho cạnh kho chứa chất thải nguy hại (tầng 1 showroom 2).

## 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

***6.1. Biện pháp phòng chống sự cố từ hệ thống xử lý nước thải:***

- Bố trí 01 cán bộ có chuyên môn phụ trách về môi trường của cơ sở.

- Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng tuân thủ theo đúng yêu cầu của thiết kế.

- Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo hệ thống luôn trong trạng thái hoạt động ổn định nhất.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của hệ thống để phát hiện và khắc phục kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- Hóa chất sử dụng đúng tỷ lệ quy định.

- Hệ thống xử lý nước thải thường xuyên được duy tu, kịp thời phát hiện những chỗ rò rỉ, hư hại để xử lý kịp thời tránh rò rỉ nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép, chủ cơ sở sẽ cử cán bộ kiểm tra, tìm nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời. Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thoát ra cống thoát nước thành phố, phía Tây Nam cơ sở.

***6.2. Biện pháp phòng chống sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn:***

- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn. Nếu phát hiện đường ống han rỉ, hư hỏng cần phải thay mới ngay lập tức.

- Công ty căn cứ vào khả năng hấp phụ của than hoạt tính để đưa ra kế hoạch thay thế phù hợp, định kỳ 1 – 2 năm/lần.

- Khi hệ thống xử lý gặp sự cố, hơi mùi, khí thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép, chủ cơ sở sẽ tạm dừng hoạt động phun sơn, cử cán bộ kiểm tra, tìm nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời. Sau khi sự cố được khắc phục, hơi mùi, khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường mới cho hoạt động trở lại.

***6.3. Biện pháp phòng chống sự cố kho CTNH:***

- Xây dựng quy định thu gom, lưu chứa CTNH đảm bảo an toàn theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT cho người lao động.

- Sử dụng thùng chứa CTNH có nắp đậy kín, không bị ăn mòn, độ bền cao. Mỗi loại CTNH lưu chứa trong thùng chứa riêng biệt theo từng mã CTNH.

- Bố trí thiết bị dụng cụ PCCC, vật liệu hấp thụ (cát), thiết bị PCCC trong kho CTNH.

- Khi có sự cố rò rỉ, phát tán CTNH ra môi trường xung quanh, cơ sở sẽ tiến hành thu gom CTNH vào thùng chứa, kho chứa và đưa đi xử lý theo đúng quy định.

***6.4. Biện pháp phòng chống sự cố hóa chất (xăng, dầu):***

- Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố hóa chất:

+ Hóa chất lưu chứa trong các thùng được dán nhãn tên hiệu rõ ràng. Công ty bố trí 02 kho dầu nhớt ( 01 kho diện tích 36 m2, 01 kho diện tích 20 m2) cạnh lối thoát hiểm tầng 1 showroom 2.

+ Sử dụng thùng chứa hóa chất có chất liệu không bị ăn mòn, không tương tác hóa học với hóa chất, đảm bảo về độ bền do ma sát khi vận chuyển;

+ Tổ chức huấn luyện an toàn hoá chất định kỳ cho người lao động liên quan đến hoá chất theo quy định;

+ Trang bị đầy đủ thiết bị ứng phó sự cố hóa chất: Thùng chứa cát, xẻng, mặt nạ phòng độc, găng tay cao su, ủng cao su, tủ thuốc cấp cứu.

- Phương án xử lý hóa chất khi bị rò rỉ, tràn, đổ.

+ Sử dụng cát để hấp thụ hoá chất tràn đổ, sau đó thu gom cát thải này đựng trong thùng chứa chất thải kín.

+ Phun nước để rửa sạch, nước thải được thu gom vào thùng chứa và đem đi xử lý theo quy định, không thải xuống hệ thống thoát nước chung của khu vực.

***6.5. Biện pháp phòng chống sự cố cháy nổ:***

- Công ty đã được Phòng cảnh sát PCCC và CNCH cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 153/TD-PCCC ngày 18/07/2018 và Biên bản kiểm tra nghiệm thu PCCC ngày 07/05/2020.

- Mặt bằng Công ty thông thoáng, bảo đảm cho xe cứu hoả có thể kéo vòi nước tới tất cả các công trình khi xảy ra sự cố.

- Showroom, kho chứa… bố trí cửa thoát hiểm đầy đủ đề phòng khi có sự cố xảy ra.

- Trang bị các phương tiện PCCC phù hợp, bao gồm hệ thống nước chữa cháy, bình chữa cháy, cát, bao tải, hệ thống báo cháy, còi báo động, bảng báo cấm lửa, tiêu lệnh chữa cháy tại các vị trí dễ gây cháy nổ trong nhà máy. Các dụng cụ chữa cháy được đặt ở nơi thuận tiện cho thao tác, không bị che chắn, các bảng hiệu ở nơi dễ thấy, dễ đọc.

- Hàng năm phối hợp với cảnh sát PCCC tỉnh Nam Định tổ chức diễn tập các phương án PCCC, phương án cứu nạn, phương án thoát hiểm khi có sự cố trên tất cả các khu vực của nhà máy.

***6.6. Vệ sinh an toàn lao động và bệnh nghề nghiệp:***

An toàn lao động là mục tiêu hàng đầu trong các hoạt động sản xuất. Vì vậy, để đảm bảo thực hiện tốt nhất về an toàn lao động, ngoài các phương pháp khống chế ô nhiễm để giảm thiểu tác động tiêu cực đến sức khỏe của người công nhân, Công ty còn áp dụng thêm những biện pháp sau:

- Tuyệt đối chấp hành mọi sự chỉ dẫn về an toàn lao động, nội quy phòng cháy và chữa cháy, đặc biệt là vấn đề vệ sinh công nghiệp.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ.

- Định kỳ 6 tháng/lần, Công ty tổ chức khám sức khỏe cho người lao động.

- Hàng năm huấn luyện kiến thức về an toàn lao động theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 và định kỳ tổ chức quan trắc môi trường lao động tại cơ sở theo quy định của pháp luật.

***6.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với dịch bệnh:***

- Cán bộ công nhân viên cơ sở cần tuân thủ nghiêm các quy định về phòng chống dịch theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

- Khi dịch bệnh phát sinh cần nhanh chóng liên hệ với chính quyền địa phương, các ban hành chức năng và thực hiện theo hướng dẫn chỉ đạo.

***6.8. Sự cố ngộ độc thực phẩm:***

Để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, Công ty đã thực hiện các công việc sau:

- Nguyên liệu nấu ăn được Công ty mua tại các đơn vị có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng. Thực phẩm sẽ có nhân viên của công ty kiểm tra và lấy mẫu lưu.

- Thực hiện lưu mẫu thức ăn theo quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm, thời gian lưu mẫu 24h. Việc lấy mẫu thực hiện ngay trước khi phục vụ bữa ăn.

- Thường xuyên vệ sinh khu vực nhà ăn.

## 7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp cho cán bộ công nhân viên làm việc tại Công ty;

- Thực hiện thường xuyên và có khoa học các chương trình vệ sinh, quản lý chất thải nguy hại phát sinh.

- Thực hiện các kế hoạch giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ môi trường theo quy định và hướng dẫn chung của các cấp có chuyên môn và thẩm quyền.

- Đôn đốc và giáo dục các cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở thực hiện các quy định về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ.

- Thực hiện việc kiểm tra sức khỏe, kiểm tra y tế định kỳ.

**8. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.**

Công ty Cổ phần thương mại Vũ Minh đã thay đổi một số nội dung so với Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 25/05/2018 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án như sau:

Bảng 12. Tổng hợp những nội dung điều chỉnh của cơ sở

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung điều chỉnh** | **Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 25/05/2018** | **Thực tế** | **Lý do điều chỉnh** |
| 1 | Hạng mục công trình | Showroom 2 (diện tích 3.699 m2) | Showroom 2 (diện tích 4.934 m2) | Chủ dự án điều chỉnh cho phù hợp với thực tế và đã được Sở Xây dựng chấp thuận điều chỉnh tổng mặt bằng dự án tỷ lệ 1/500 số 850/SXD-QH ngày 25/7/2018 |
| Hồ điều hòa (diện tích 1.546 m2) | Hồ điều hòa (diện tích 1.833 m2) |
| Khu xử lý nước thải (diện tích 60 m2) vị trí phía Tây Nam dự án | Khu xử lý nước thải (diện tích 60 m2) chuyển sang vị trí phía Bắc, giáp tường bao của cơ sở |
| 2 | Hệ thống xử lý nước thải công suất  30 m3/ngày.đêm: | Nước thải 🡪 Bể thu gom 🡪 Bể điều hòa 🡪 Bể Aeroten 🡪 Bể lắng 🡪 Bể khử trùng 🡪 Hố ga (Nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Cột B) 🡪 Cống thoát nước thành phố | Nước thải 🡪 Bể thu gom 🡪 Bể điều hòa 🡪 Bể tuyển nổi 🡪 Bể phản ứng lý hóa 🡪 Bể lắng hóa lý 🡪 Bể sinh học 🡪 Bể lắng sinh học 🡪 Bể khử trùng 🡪 Hố ga lấy mẫu (Nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Cột B) 🡪 Cống thoát nước thành phố | Nước thải của cơ sở phát sinh bao gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn, nước rửa xe. Công ty cải tạo bổ sung thêm các bể để tăng hiệu quả xử lý, đảm bảo nước thải đạt QCCP trước khi thải ra môi trường |
| 3 | Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn | - Số lượng: 02 hệ thống (tại showroom 1 và showroom 2)  - Quy trình xử lý: Bụi sơn, khí thải 🡪 Quạt hút 🡪 Thiết bị tạo màng nước 🡪 Thiết bị hấp phụ 🡪 Ống phóng không cao 4 m (so với mặt đất) | - Số lượng: 03 hệ thống (tại showroom 2)  - Quy trình sử lý: Bụi sơn, khí thải 🡪 Quạt hút 🡪 Thiết bị hấp phụ 🡪 Ống phóng không cao 13 m (so với mặt đất) | Chủ dự án điều chỉnh cho phù hợp với thiết kế yêu cầu xây dựng của ang xe Honda Việt Nam |
| 4 | Vị trí quan trắc khí thải | 02 mẫu khí thải tại lỗ kỹ thuật trên 02 ống phóng không sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn (tại showroom 1 và showroom 2) | 03 mẫu khí thải tại 03 lỗ kỹ thuật trên 03 ống phóng không sau hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn (tại showroom 2) | Chủ dự án điều chỉnh cho phù hợp với thực tế số lượng hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn của Công ty |
| 5 | Chất thải nguy hại | Số lượng: 13 loại gồm giẻ lau dính dầu mỡ; bóng đèn huỳnh quang thải; vỏ hộp sơn thải; bộ lọc dầu thải; túi khí thải; bộ phận phanh có chứa amiang thải; bình ắc quy thải; dầu nhớt thải; váng dầu mỡ từ bể tách dầu mỡ; que hàn thải; bùn thải từ hệ thống xử lý bụi sơn khí thải; bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải; than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý bụi sơn khí thải. | Số lượng: 12 loại gồm giẻ lau nhiễm các TPNH; bóng đèn huỳnh quang thải; ắc quy, pin thải khô; dầu thải các loại; bộ lọc dầu; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa; bã lọc, căn sơn thải; nước thải từ quá trình rửa máy, rửa thiết bị làm mát; bùn thải có các TPNH; các thiết bị linh kiện điện tử thải; than hoạt tính đã qua sử dụng từ hệ thống xử lý khí thải | Chủ dự án điều chỉnh cho phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty và có Biên bản nghiệm thu khối lượng CTNH với đơn vị thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý theo quy định |

# CHƯƠNG IV

# NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

***1.1. Nguồn phát sinh nước thải***

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh showroom 2

- Nguồn số 2: Nước thải rửa xe từ showroom 2

***1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa***

Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép: 30 m3/ngày đêm

***1.3. Dòng nước thải***

Toàn bộ nước thải của cơ sở được thu gom xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, trước khi xả thải ra cống thoát nước thành phố, phía Tây Nam dự án qua 01 cửa xả.

***1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:***

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Áp dụng Cmax = C do nguồn tiếp nhận là hệ thống cống thoát nước thành phố, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung), cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị tính** | **QCVN 40:2011/ BTNMT (cột B)** |
| **Giá trị C= Cmax** | |
| 1 | Lưu lượng nước thải đầu ra |  | **-** | |
| 2 | pH | - | 5,5-9 | |
| 3 | Độ màu |  | 150 | |
| 4 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | *mg/l* | 100 | |
| 5 | COD | *mg/l* | 150 | |
| 6 | BOD5 | *mg/l* | 50 | |
| 7 | Amoni (tính theo N) | *mg/l* | 10 | |
| 8 | Clo dư | *mg/l* | 2 | |
| 9 | Tổng photpho | *mg/l* | 6 | |
| 10 | Tổng Nito | *mg/l* | 40 | |
| 11 | Sunfua | *mg/l* | 0,5 | |
| 12 | Tổng dầu mỡ khoáng | *mg/l* | 10 | |
| 13 | Coliform | *Vi khuẩn/100ml* | 5.000 | |

***1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải***

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý thoát ra hệ thống cống thoát nước thành phố, phía Tây Nam cơ sở tại 01 điểm xả.

- Tọa độ cửa xả: X(m): 2261420,2 ; Y(m): 568290,3 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105030’, múi chiếu 30).

- Phương thức xả: Tự chảy

- Chế độ xả nước thải: Gián đoạn trong ngày, không theo chu kỳ.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống cống thoát nước thành phố, phía Tây Nam cơ sở.

## 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

***2.1. Nguồn phát sinh khí thải:***

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nhanh số 1.

- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn sấy.

- Nguồn số 3: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nhanh số 2.

***2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa:***

- Nguồn số 1: Lưu lượng xả khí thải đối với buồng sơn nhanh số 1 đề nghị cấp phép là 16.000 m3/giờ (ống khói số 1).

- Nguồn số 2: Lưu lượng xả khí thải đối với buồng sơn sấy đề nghị cấp phép là 20.000 m3/giờ (ống khói số 2).

- Nguồn số 3: Lưu lượng xả khí thải đối với buồng sơn nhanh số 2 đề nghị cấp phép là 16.000 m3/giờ (ống khói số 3).

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép: 52.000 m3/giờ.

***2.3. Dòng khí thải:***

03 dòng khí thải sau 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải, xả ra môi trường qua 03 ống phóng không.

***2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:***

Chất lượng khí thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể:

- QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ( Cột B, áp dụng Kp=0,9 do lưu lượng nguồn thải 20.000 < P ≤ 100.000 m3/h; Kv=0,8 do nằm trong đô thị loại II)

- QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

Bảng 13. Giá trị giới hạn thông số khí thải sau xử lý

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT** | |
| **C** | **Cmax** |
| 1 | Bụi tổng | *mg/Nm3* | 200 | 144 |
| 2 | Benzen | *mg/Nm3* | 5 | 5 |
| 3 | Toluen | *mg/Nm3* | 750 | 750 |

***2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải:***

- Vị trí xả khí thải: Tại 03 ống phóng không của 03 hệ thống xử lý hơi bụi, khí thải buồng sơn nhanh số 1, số 2 và buồng sơn sấy

Tọa độ vị trí xả khí thải buồng sơn nhanh số 1: X (m) = 2261466; Y (m) = 568411

Tọa độ vị trí xả khí thải buồng sơn sấy: X (m) = 2261469; Y (m) = 568407

Tọa độ vị trí xả khí thải buồng sơn nhanh số 2: X (m) = 2261476; Y (m)= 568398

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105030’, múi chiếu 30).

- Phương thức xả khí thải: Xả cưỡng bức bằng quạt hút, gián đoạn không theo chu kỳ.

# CHƯƠNG V

# KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## 1. Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải

Bảng 14. Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **Kết quả phân tích** | **QCVN40:2011/BTNMT (Cột B)**  **Cmax = C** |
| 1 | pH | *mg/l* | 7,17 | **5,5-9** |
| 2 | Độ màu | *mg/l* | KPH (MDL=6,6) | **150** |
| 3 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | *mg/l* | 25 | **100** |
| 4 | COD | *mg/l* | 15,5 | **150** |
| 5 | BOD5 | *mg/l* | 5,98 | **50** |
| 6 | Amoni (tính theo N) | *mg/l* | 4,98 | **10** |
| 7 | Clo dư | *mg/l* | 0 | **2** |
| 8 | Tổng photpho | *mg/l* | 2 | **6** |
| 9 | Tổng Nito | *mg/l* | 11,77 | **40** |
| 10 | Sunfua | *mg/l* | KPH (MDL=0,02) | **0,5** |
| 11 | Tổng dầu mỡ khoáng | *mg/l* | 0,8 | **10** |
| 12 | Coliform | *VK/100mL* | 1,4x103 | **5.000** |

- Ngày lấy mẫu: 16/12/2024

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

Tọa độ: X(m): 2261508 ; Y(m): 568365 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105030’, múi chiếu 30)

- Quy chuẩn so sánh:

+ ***QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)*** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

(Áp dụng Cmax = C do nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung).

KPH: Không phát hiện.

**Nhận xét**: Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải của cơ sở cho thấy các thông số khi đối chiếu với QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) đều nằm trong giới hạn cho phép.

## 2. Kết quả quan trắc môi trường đối với khí thải

Bảng 15. Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải định kỳ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **Kết quả** | | | | **QCVN 19:2009/BTNMT**  **(Cột B)**  **Cmax** | **QCVN 20:2009/BTNMT** |
| **Năm 2022**  **24/12/2022** | **Năm 2024**  **(16/12/2024)** | | |
| **KT1** | **KT1** | **KT2** | **KT3** |
| 1 | Lưu lượng | m3/h | - | 15.233 | 14.976 | 19.681 | - | - |
| 2 | Bụi tổng | *mg/Nm3* | - | 30,6 | 25,7 | 31,7 | 144 |  |
| 3 | Benzen | *mg/Nm3* | 1,86 | 1,68 | 1,72 | 1,7 | - | 5 |
| 4 | Toluen | *mg/Nm3* | 24,2 | KPH  (MDL=0,6) | KPH  (MDL=0,6) | KPH  (MDL=0,6) | - | 750 |

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT1: Mẫu khí thải sau HTXL khí thải buồng sơn nhanh số 1. Tọa độ X (m) = 2261466; Y (m) = 568411

+ KT2: Mẫu khí thải sau HTXL khí thải buồng sơn nhanh số 2: X (m) = 2261476; Y (m) = 568398

+ KT3: Mẫu khí thải sau HTXL khí thải buồng sơn sấy: X (m) = 2261469; Y (m) = 568407

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. (Áp dụng hệ số Kp= 0,9 do lưu lượng nguồn thải 20.000 < P ≤ 100.000 m3/h; Kv=0,8 do nằm trong đô thị loại II)

+ QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

KPH: Không phát hiện.

***Nhận xét***: Kết quả quan trắc môi trường đối với khí thải cho thấy các thông số khi đối chiếu với QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B); QCVN 20:2009/BTNMT đều nằm trong giới hạn cho phép.

# CHƯƠNG VI

# KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

## 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

***1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm***

Bảng 16. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Công trình vận hành thử nghiệm** | **Số lượng** | **Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm** | **Công suất dự kiến khi vận hành thử nghiệm** |
| 1 | Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m3/ngày.đêm | 01 HT | Sau khi cấp Giấy phép môi trường | 40% |
| 2 | Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn | 03 HT | Sau khi cấp Giấy phép môi trường | 40% |

***2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải***

Căn cứ theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty đề ra kế hoạch về thời gian lấy mẫu nước thải, khí thải không quá 6 tháng kể từ thời điểm được cấp Giấy phép môi trường, dự kiến như sau:

Bảng 17. Kế hoạch về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian lấy mẫu** | **Nước thải** | | **Khí thải** |
| **Trước xử lý** | **Sau xử lý** |
| Ngày 03/3/2025 | 01 mẫu tại hố ga thu gom trước hệ thống xử lý nước thải tập trung | 01 mẫu tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải tập trung | 03 mẫu tại 03 lỗ kỹ thuật trên thân ống phóng không, sau 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn nhanh số 1, số 2 và buồng sơn sấy |
| Ngày 04/3/2025 |  | 01 mẫu tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải tập trung | 03 mẫu tại 03 lỗ kỹ thuật trên thân ống phóng không, sau 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn nhanh số 1, số 2 và buồng sơn sấy |
| Ngày 05/4/2025 |  | 01 mẫu tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải tập trung | 03 mẫu tại lỗ kỹ thuật trên thân ống phóng không, sau 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn nhanh số 1, số 2 và buồng sơn sấy |

*\* Nước thải*

- Số lượng mẫu: Tiến hành lấy 01 mẫu đầu vào, 01 mẫu đầu ra trong 03 ngày liên tiếp, của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m3/ngày.đêm.

- Tần suất lấy mẫu: 1 ngày/lần.

- Thông số giám sát: lưu lượng, pH, BOD­­­­­­5­, COD, Chất rắn lơ lửng (SS), Sunfua, Độ màu, Amoni (tính theo N), Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Clo dư, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Áp dụng Cmax = C do nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung ).

*\* Khí thải*

- Số lượng mẫu: Tiến hành lấy mẫu trong 03 ngày liên tiếp, với 03 mẫu tại 03 lỗ kỹ thuật trên thân ống phóng không, sau 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn nhanh số 1, số 2 và buồng sơn sấy.

- Tần suất lấy mẫu: 1 ngày/lần.

- Thông số quan trắc giám sát: Lưu lượng (m3/giờ), Bụi tổng, Benzen, Toluen.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. (Áp dụng hệ số Kp=0,9 do lưu lượng nguồn thải 20.000 < P ≤ 100.000 m3/h; Kv=0,8 do nằm trong đô thị loại II)

+ QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

***3. Tổ chức, đơn vị quan trắc, đo đạc, lấy và phân tích mẫu:***

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty sẽ lựa chọn đơn vị có chức năng để tiến hành lấy và phân tích mẫu cho quá trình vận hành thử nghiệm.

## 6.2. Chương trình quan trắc định kỳ:

## *6.2.1. Quan trắc nước thải:*

- Vị trí giám sát: 01 mẫu tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty, điểm trước khi thoát ra cống thu gom nước thải của thành phố, phía Tây Nam cơ sở.

- Thông số giám sát: lưu lượng, pH, BOD­­­­­­5­, COD, Chất rắn lơ lửng (SS), Sunfua, Độ màu, Amoni (tính theo N), Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Clo dư, Coliform.

- Tần suất quan trắc giám sát: 6 tháng/lần (2 lần/năm).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Áp dụng Cmax = C do nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung ).

## *6.2.2. Quan trắc khí thải:*

- Vị trí giám sát: 03 mẫu tại 03 lỗ kỹ thuật trên thân ống phóng không, sau 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn nhanh số 1, số 2 và buồng sơn sấy.

- Thông số giám sát: Lưu lượng (m3/giờ), Bụi tổng, Benzen, Toluen.

- Tần suất quan trắc giám sát: 6 tháng/lần (2 lần/năm).

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. (Áp dụng hệ số Kp=0,9 do lưu lượng nguồn thải < P <20.000 m3/h; Kv=0,8 do nằm trong đô thị loại II)

+ QCVN 20:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

## 6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 18. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số quan trắc** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (VNĐ)** | **Thành tiền (VNĐ)** |
| **I** | **Môi trường nước thải** | | | | **6.736.490** |
| 1 | Lưu lượng nước thải | Mẫu | 2 | 115.674 | 231.348 |
| 2 | pH | Mẫu | 2 | 72.529 | 145.058 |
| 3 | BOD5 | Mẫu | 2 | 195.036 | 390.072 |
| 4 | COD | Mẫu | 2 | 254.175 | 508.350 |
| 5 | Chất rắn lơ lửng | Mẫu | 2 | 184.913 | 369.826 |
| 6 | Độ màu | Mẫu | 2 | 81.270 | 162.540 |
| 7 | Tổng dầu mỡ khoáng | Mẫu | 2 | 522.470 | 1.044.940 |
| 8 | Sunfua | Mẫu | 2 | 279.730 | 559.460 |
| 9 | Amoni (tính theo N) | Mẫu | 2 | 249.068 | 498.136 |
| 10 | Tổng nito | Mẫu | 2 | 315.858 | 631.716 |
| 11 | Tổng photpho (tính theo P) | Mẫu | 2 | 307.609 | 615.218 |
| 12 | Clo dư | Mẫu | 2 | 257.074 | 514.148 |
| 13 | Coliform | Mẫu | 2 | 532.839 | 1.065.678 |
| **II** | **Môi trường khí thải** | | | | **23.782.152** |
| 1 | Lưu lượng khí thải | Mẫu | 6 | 396.476 | 2.378.856 |
| 2 | Bụi tổng | Mẫu | 6 | 926.410 | 5.558.460 |
| 3 | Benzen | Mẫu | 6 | 1.320.403 | 7.922.418 |
| 4 | Toluen | Mẫu | 6 | 1.320.403 | 7.922.418 |
|  | **Tổng** |  |  |  | **30.518.642** |

# CHƯƠNG VII

# KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm vận hành gần nhất Công ty Cổ phần thương mại Vũ Minh đã tiếp nhận một đợt kiểm tra, thanh tra của Phòng Cảnh sát môi trường – Công an tỉnh Nam Định vào ngày 09/11/2022 về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh và việc chấp hành pháp luật Bảo vệ môi trường của Công ty

Sau khi được phòng Cảnh sát môi trường – Công an tỉnh Nam định, cho thấy Showroom hoạt động bình thường, không có sự thay đổi về quy mô và công suất.

## 1. Biên bản làm việc ngày 09/11/2022 của Phòng cảnh sát môi trường – Công an tỉnh Nam Định, ý kiến của đoàn kiểm tra:

- Yêu cầu Công ty chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm;

- Yêu cầu Công ty liên hệ với Cơ quan quản lý Nhà nước để hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường, quan trắc định kỳ theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Yêu cầu Công ty xử lý nước thải, khí thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Thu gom, phân loại triệt để các loại chất thải phát sinh, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý

- Đảm bảo an toàn thực phẩm đối với bếp ăn.

## 2. Khắc phục nội dung của đoàn kiểm tra:

Sau khi có kiến nghị của phòng cảnh sát môi trường, Công ty đã triển khai thực hiện các kiến nghị của đoàn kiểm tra cụ thể như sau:

- Công ty chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, cụ thể:

+ Kí hợp đồng với đơn vị có chức năng quan trắc định kỳ nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép

+ Thực hiện lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại đúng quy định, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý;

- Thực hiện lưu mẫu thức ăn theo quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm, thời gian lưu mẫu 24h. Việc lấy mẫu thực hiện ngay trước khi phục vụ bữa ăn. Hàng năm, nhân viên nấu ăn được tham gia các lớp tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Công ty đã liên hệ kí hợp đồng với Trung tâm ứng dụng phát triển công nghệ môi trường – Sở Tài nguyên và môi trường để được tư vấn, lập hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt và đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ.

- Đã bố trí 01cán bộ có chuyên môn phụ trách theo dõi, vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải thường xuyên.

# CHƯƠNG VIII

# CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Vũ Minh xin cam kết các nội dung sau:

- Cam kết thực hiện các quy định hiện hành của Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam về bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai và thực hiện cơ sở: Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, các Luật và văn bản dưới luật có liên quan.

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

+ Cam kết xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải vào cống thoát nước thành phố phía Tây Nam cơ sở.

+ Cam kết xử lý hơi mùi, khí thải phát sinh từ 03 phòng phun sơn đạt QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

+ Cam kết phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Các cam kết khác:

+ Thực hiện biện pháp an toàn lao động và phòng chống sự cố môi trường.

+ Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp có sự cố, rủi ro về môi trường.

**PHỤ LỤC**